

ThS. VI TÂN HỘI (Chủ biên), LÔ MAY HẰNG

NGŨ PHÁP
TIẾNG THÁI NGHỆ AN
(Hệ Lai- Pao)



Nghệ An, năm 2017

ThS. VI TÂN HỘI (Chủ biên), LÔ MAY HẰNG

អរិយធម៌ ភ្នំ ក្រុង
អនាម័យ អ្នក ទេសចរ

អ្នក ទេសចរ, ខែ 2017

Phần I

TỪ VÀ TỪ LOẠI

I. Từ, từ đơn và từ phức

1. Từ:

Trong tiếng Thái cũng như trong tiếng Việt, từ là đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, có kết cấu vỏ ngữ âm bền vững, hoàn chỉnh, có chức năng gọi tên, được vận dụng độc lập, tái hiện tự do trong lời nói để tạo câu.

Ví dụ:

- Hươn (หฺຽນ),
- Côn (คຸນ),
- Xưa (ขູ),
- Nhãng (นฺง),
- Vả (หฺວ),
- Khảm (คຸມ),
- Tang (ທງ),
- Púm (ປຸມ),
- Đám píc (ຊະ ຊິມ),
- Nhấp (หฺມົດ),...

2. Từ đơn và từ phức

Từ được chia ra: Từ đơn và từ phức

2.1. Từ đơn

2.1.1. Định nghĩa:

Là từ chỉ gồm có một tiếng, có nghĩa, có thể đứng độc lập một mình.

Ví dụ:

- Kín (ᩃᩣ᩠ᨦ),
- Non (ᩃᩣ᩠ᨦ),
- Đám (ᩃᩣ᩠ᨦ),
- Cáy (ᩃᩣ᩠ᨦ),
- P'hunz (ᩃᩣ᩠ᨦ),
- Tèm (ᩃᩣ᩠ᨦ),
- Đí (ᩃᩣ᩠ᨦ),
- Nháng (ᩃᩣ᩠ᨦ),
- Quàng (ᩃᩣ᩠ᨦ)...

2.1.2. Vai trò của từ đơn:

Từ đơn dùng để tạo từ ghép, từ láy làm tăng vốn từ trong tiếng Thái.

Ví dụ 1:

- Kín khàu (ᩃᩣ᩠ᨦ ᩃᩣ᩠ᨦ),
- Non đắ (ᩃᩣ᩠ᨦ ᩃᩣ᩠ᨦ),
- Đám na (ᩃᩣ᩠ᨦ ᩃᩣ᩠ᨦ),
- Cáy hêngz (ᩃᩣ᩠ᨦ ᩃᩣ᩠ᨦ),

- P'hun muôn (𑜋𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫),
- Tèm đi (𑜓𑜢𑜤𑜰),
- Nhảng manhz (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫),
- Hảy quàng (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫).

Ví dụ 2:

- Hèo vẹo (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫),
- Xèo xìn (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫),
- Hươn hạng (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫),
- Hu hú (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫),
- Phaz p'hả (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫),
- Côn khôn (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫).

2.2. Từ phức:

2.2.1. Từ ghép:

a) Định nghĩa:

Từ ghép là những từ được tạo ra bằng cách ghép các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa.

Ví dụ:

- Tháng hảy (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫),
- Tháy na (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫),
- Quảng hé (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫),
- Tắm khàu (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫),
- Tắc nănz (𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫).

Từ ghép có tác dụng dùng để định danh sự vật, hiện tượng, để nêu đặc điểm, tính chất, trạng thái của sự vật.

b) Phân loại từ ghép: Từ ghép có 2 loại

*) Từ ghép chính phụ:

Từ ghép chính phụ có tiếng chính và tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính. Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.

Từ ghép chính phụ có tính chất phân nghĩa. Nghĩa của từ ghép chính phụ hẹp hơn nghĩa của tiếng chính.

Ví dụ:

- Tán khâu (ᠮᠠᠨᠬᠠᠸᠠᠬᠤ);
- Xèo xáo (ᠬᠡᠭᠦᠨᠠᠵᠠᠵᠠᠨ),
- P'hiên phái (ᠯᠠᠰᠢᠨᠠᠵᠢ),
- Lạc mayz (ᠯᠠᠵᠢᠮᠠᠵᠢ).

*) Từ ghép đẳng lập:

Từ ghép đẳng lập có các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp (không phân ra tiếng chính, tiếng phụ).

Từ ghép đẳng lập có tính chất hợp nghĩa. Nghĩa của từ ghép đẳng lập khái quát hơn nghĩa của các tiếng tạo nên nó.

Ví dụ:

- Hồm pha (ᠬᠣᠮᠫᠤᠫᠤ),
- Xông xừ (ᠬᠣᠩᠬᠤᠰᠤ),
- Ài nongz (ᠠᠢᠨᠣᠩᠵᠢ).

- Pà lung (ປ່າ ລູງ),

- Pu pả (ປູ ປ່າ).

c) Hình thức ghép:

* Có thể ghép hai danh từ, như:

- Pu pả (ປູ ປ່າ),

- Nănz huôi (ນ້ຳ ຫຼົ່ວ),

- Đín phaz (ຊີນ ຟ້າ)

* Có thể ghép 2,3 động từ, như:

- Páy mưa (ປາຍ ມຸ),

- Caz hái (ກັ່ ຫາຍ),

- Kín đủ (ກິນ ຜູ),

- Moi páy (ມ່ອຍ ປາຍ),

- Moi ma (ມ່ອຍ ມາ)...

* Có thể ghép các từ khác nhau về từ loại :

Ví dụ:

- Hiên xú (ເຊັ່ນ ຊຸ)

- Tán khàu (ກາຍ ຂ້າ),

- Kín xẹp (ກິນ ຫຸ່ວ),

- Đí tá (ຊີ ມາ),

- Tẻng giòng (ກຸ່ງ ຜ່ອງ),

- Bỏ kí xẹp (ລົ່ ກິນ ຫຸ່ວ),

- Bỏ pén húa hươn (ລົ່ ນ້ຳ ຫຼົ່ວ ຫຼົ່ວ),

- Bỏ lon mau làu (ໂລ່ ລອນ ມາ ລາວ)

Tuy vậy, việc phân biệt từ ghép với cụm từ nói chung, cụm từ cố định nói riêng cũng gặp những khó khăn như trong các ngôn ngữ đơn lập khác do các hành vi thường trùng với từ đơn.

Ví dụ:

- Nănz phàng (ນ້ຳ ພ້າງ),

- Pu pả quàng (ປູ ປາ ກຸ່ງ),

- Huồi nănz đến (ຫຼົ່ວ ນ້ຳ ພ້າງ),

- Mạc tăng ngên hừn (ມັດ ທັງ ນັ້ງ ນັ້ງ)....

2.2.2. Từ Láy:

a) Định nghĩa:

Từ láy là từ tạo nên từ hơn hai tiếng, tiếng đứng ở vị trí đầu tiên là tiếng gốc (thường thì tiếng gốc có nghĩa) và tiếng đứng sau láy lại âm hoặc vần của tiếng gốc.

Ví dụ:

- **Kh**ường **kh**áp (ຂັງ ຂັງ),

- **L**ông **l**ạng (ລົງ ລົງ),

- **P**áy **cá**y (ປາ ປາ),

- **T**òng **t**ẻng (ຕ້ອງ ຕ້ອງ),

b) Phân loại: Từ láy cũng có hai loại

*) Láy hoàn toàn: Nghĩa là từ đứng sau lặp lại cả âm lẫn vần của tiếng gốc.

Ví dụ:

- Xiu xiu (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ),
- Xệt xệt (ᩉ᩠ᨦᩉ ᩉ᩠ᨦᩉ),
- Páy páy (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ),
- Ma ma (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ), ...

*) Láy bộ phận: Nghĩa là từ đứng sau chỉ lặp lại hoặc âm hoặc vần của tiếng gốc.

Ví dụ:

- Xông xản (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ),
- Khàu khánh (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ),
- Tẻng leng (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ),
- Cumz cuôm (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ),
- Xái ngai (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ),
- Pai lái (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ),...

c) Nghĩa của từ láy:

*) Biểu thị hành động, quá trình diễn ra được lặp đi, lặp lại với hàm chỉ số lượng nhiều:

Ví dụ 1:

- Páy páy (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ),
- Ma ma (Ma Ma),
- Hừn hừn (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ),
- Lông lông (ᩉ᩠ᨦ ᩉ᩠ᨦ),

- Hàu hàu (Hv̄ Hv̄),
- Ọc ọc (30H̄ 30H̄), ..

Ví dụ 2:

- Xiu xiu (Xv̄ Xv̄),
- Xệt xệt (Xv̄X̄ Xv̄X̄),

Xiu xiu, xệt xệt, xánh đệt tóc lông na

- Đắm đắm (Xe Xe),
- Đéng đéng (XWJ XWJ)....

Đắm đắm, đéng đéng, xánh manh ca hàu xuồm

Ví dụ 3:

- Nhaoz nhaoz (Hm̄ī Hm̄ī),
- Xuôi xuôi (Xv̄ū Xv̄ū),
- Lém lém (Xv̄n̄ Xv̄n̄).

Phaz oi, ét ăn lơ xẩu lém lém né!

3.2. Biểu thị mức độ giảm nhẹ và mang tính không xác định của tính chất trạng thái:

Ví dụ:

- Tườn tườn (m̄ī m̄ī),
- Tắm tắm (m̄ē m̄ē),
- Xắn xắn (Xv̄ī Xv̄ī),....

Trong câu: *Văng ni tườn tườn nọ; Hươn ni ét lơ xẩu tắm tắm né.*

c) Biểu thị nhấn mạnh tăng cường đối với tính chất, trạng Thái, hành động:

Ví dụ:

- Xúng xúng (ꨀꨁ ꨀꨁ);
- Lọc lọc (ꨀꨂ ꨀꨂ),
- Háo hêngz (ꨀꨃ ꨀꨃ),
- Xắn xên (ꨀꨄ ꨀꨄ).

Trong câu: *Pha oi, hươn lơ hươn tăng xúng xúng ạ;
Huôi lơ huôi tăng lọc lọc nế;...*

II. Từ loại

1. Danh từ

Là từ chỉ người, vật, hiện tượng, khái niệm,...

Ví dụ:

- Quai (𐌺𐌹𐌿𐌸),
- Phừa (𐌱𐌺),
- Phôn (𐌱𐌺𐌶),
- Hươn (𐌹𐌺𐌶),
- Huôi (𐌺𐌺𐌴),
- Hảy (𐌺𐌺),
- Xác (𐌶𐌺),
- Xưa (𐌶),
- Côn (𐌺𐌺)...

1.1. Danh từ chỉ sự vật

1.1.1. Danh từ chung:

Là từ chỉ tên của một loại sự vật (dùng để gọi chung cho một loại sự vật), có hai loại:

* *Danh từ cụ thể*, là từ chỉ sự vật mà ta nhìn thấy được bằng mắt:

Ví dụ:

- + Chìa (𐌺𐌺),
- + Lai (𐌺𐌺),

- + Mái (𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Mực (𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Bàn (𑜏𑜢𑜤𑜰)...

* *Danh từ trừu tượng*: Là những từ chỉ sự vật mà ta không nhìn thấy được bằng mắt.

Ví dụ:

- + Xái chớ (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Tinh thần (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Hặc peng (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Cách mangz (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰)...

* *Danh từ chỉ hiện tượng*:

- Danh từ chỉ hiện tượng tự nhiên:

- + Phaz phôn (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Phaz lôm (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Phaz honz (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Phaz náo (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Phaz đệt (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰), nănz nong (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰)...

- Danh từ chỉ hiện tượng xã hội:

- + Khoa học (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Khòn khỏ (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Khường kháp (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰),
- + Hặng mi (𑜏𑜢𑜤𑜰 𑜏𑜢𑜤𑜰), ...

* *Danh từ chỉ khái niệm*: Chính là loại danh từ có ý nghĩa trừu tượng (*danh từ trừu tượng, đã nêu ở trên*).

Đây là loại danh từ không chỉ vật thể, các chất liệu hay các đơn vị sự vật cụ thể, mà biểu thị các khái niệm trừu tượng, không có hình thù, không nhìn thấy, không nghe thấy...

Ví dụ:

- Hạc yếu (H́M 3XV),
- Hịt khong (H́X OOG),
- P'hí vắn (V́ H́N),
- Chớ lộng (V́ H́G),...

1.1.2. *Danh từ riêng*:

Là từ chỉ tên riêng của một sự vật (tên người, tên địa danh, tên địa phương)

Ví dụ:

- Ài **Hùng** mắ ết kín (3́V H́G H́N 3́X ḾN)
- Bàn **Lau** hặg mi (ÓV N V H́G N)
- Huồi có phạt (H́V H́ ẂX)

1.2. Danh từ chỉ đơn vị:

Hiểu theo nghĩa rộng, danh từ chỉ đơn vị là những từ chỉ đơn vị các sự vật. Căn cứ vào đặc trưng ngữ nghĩa, vào phạm vi sử dụng, có thể chia danh từ chỉ đơn vị thành các loại nhỏ như sau:

1.2.1. *Danh từ chỉ đơn vị tự nhiên*:

Các danh từ này chỉ rõ loại sự vật, nên còn được gọi là danh từ chỉ loại. Đó là các từ: *tô, ăn, còn, mảnh; lán, bôn, bớ, có, mịt, xái, dọt, cộc,...*

Ví dụ:

- Hà **tô** quai (𑜏𑜢𑜤 𑜓𑜤 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫);
- Hóc **còn** hín (𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤);
- Chết **láng** hươn;
- Pẹt **bôn** háy (𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤);
- Càu **có** paoz (𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫);
- Xíp **bớ** pu (𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤);....

1.2.2. Danh từ chỉ đơn vị đo lường:

Các danh từ này dùng để tính đếm, đo đếm các sự vật, vật liệu, chất liệu,...như: *langz, yền, lô, tạ, xọc, va, cắt, bắc, phẩn, ...*

Ví dụ:

Pò p'hăc niz dày hà langz	𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫
Pề khàu năc hà yền	𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫
Tô mú ngai dày tạ nưng	𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫
Nhọt p'hăc nhaoz xám cạt	𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫
Páy păn dày xỉ bắc cãm	𑜏𑜢𑜤 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜃𑜫

1.2.3. Danh từ chỉ đơn vị tập thể:

Dùng để tính đếm các sự vật tồn tại dưới dạng tập thể, tổ hợp. Đó là các từ: *bôz, tối, muột, pung, thòi, pò, công, ...*

Ví dụ:

Ài Nam mi hà bôz đô	o ¹ wa ¹ na ¹ n ni ¹ h ¹ i ¹ s ¹ i ¹ ỹ
Ồi Lan mi xóng tối pọc hú căm	z ¹ wa ¹ na ¹ na ¹ ni ¹ h ¹ o ¹ ɔ ¹ m ¹ i ¹ wa ¹ s ¹ o ¹ m ¹ h ¹ u
Thà hờ muột xác hàu họt bàn	h ¹ i ¹ h ¹ i ¹ h ¹ u ¹ o ¹ ɔ ¹ h ¹ h ¹ h ¹ v ¹ wa ¹ h ¹ o ¹ ɔ ¹ na ¹ na ¹
Lung Khoàn tǎng xả pung tô tỏ ọc ma khóp	l ¹ u ¹ ɔ ¹ wa ¹ na ¹ na ¹ t ¹ ǎ ¹ ɔ ¹ h ¹ i ¹ s ¹ i ¹ ɔ ¹ m ¹ i ¹ m ¹ o ¹ s ¹ o ¹ m ¹ n ¹ i ¹ ɔ ¹ ɔ
Cặm niz khòì nặm ðày càu thòi mạc đưới	h ¹ e ¹ h ¹ i ¹ z ¹ o ¹ wa ¹ h ¹ h ¹ e ¹ ɔ ¹ ɔ ¹ wa ¹ h ¹ v ¹ z ¹ o ¹ wa ¹ h ¹ i ¹ m ¹ ɔ ¹ wa ¹
Au xược ma pò phun	o ¹ v ¹ h ¹ h ¹ n ¹ i ¹ s ¹ i ¹ wa ¹ na ¹
Hươn hặng mi xip cóng căm	h ¹ u ¹ na ¹ h ¹ ɔ ¹ ni ¹ h ¹ h ¹ ɔ ¹ h ¹ o ¹ ɔ ¹ h ¹ e ¹

1.2.4. Danh từ chỉ đơn vị thời gian:

Các từ như: **chơ**, **bướn**, **xauz**, **xái**, **caiz**, **căm**, **đức**, **tiếng**, **nham**,...

Ví dụ:

Đày hà chơ	ɔ ² ɔ ² h ² i ² ỹ
Đày càu bướn	ɔ ² ɔ ² h ² v ² na ² na ²
Nham xauz	na ¹ n h ¹ v ¹
Nham xái	na ¹ n h ¹ wa ¹
Nham ngai	na ¹ n ɔ ¹ wa ¹
Nham leng	na ¹ n na ¹ ɔ ¹ ɔ ¹
Nham honz	na ¹ n h ¹ o ¹ na ¹
Nham náo	na ¹ n h ¹ h ¹ wa ¹

Cặm ma

မဲး က

Đức điêng tiếng cun

ဒိး ဝဲး တဲး ထီး

1.2.5. Danh từ chỉ đơn vị hành chính, tổ chức: *bàn, phường, xã,...*

Ví dụ:

- Bàn lơ cá hạng mi (ဝဲး လဲး ဝဲး ဝဲး)
- Phường hau mi lái pu quàng (ဝဲး ဝဲး ဝဲး ဝဲး ဝဲး)

1.3. Cụm danh từ

- Danh từ có thể kết hợp với các từ chỉ số lượng ở phía trước, các từ chỉ định ở phía sau và một số từ ngữ khác để lập thành **cụm danh từ**.

Cụm danh từ là loại tổ hợp từ do danh từ và một số từ ngữ phụ thuộc nó tạo thành.

Ví dụ:

- Cầu tô quai (ဝဲး တဲး ဝဲး),
- Hà lô khâu (ဝဲး လဲး ဝဲး),
- Pẹt côn pọ xai (ဝဲး ဝဲး ဝဲး ဝဲး),
- Vai tô pá (ဝဲး တဲး ဝဲး),...

Trong **cụm danh từ**, các phụ ngữ ở phần trước bổ sung cho danh từ các ý nghĩa về số và lượng. Các phụ ngữ ở phần sau nêu lên đặc điểm của sự vật mà danh từ biểu thị hoặc xác định vị trí của sự vật ấy trong gian hay thời gian.

Danh từ được chia làm nhiều loại, những loại này thường chia thành các nhóm đối lập với nhau, chẳng hạn:

- Danh từ chung <> Danh từ riêng.
- Danh từ số ít <> Danh từ số nhiều
- Danh từ trừu tượng <> Danh từ cụ thể

Ví dụ:

Huồi họng cangz (𑜋𑜃𑜫 𑜍𑜂𑜫 𑜎𑜂𑜫) <> Huồi có cù (𑜋𑜃𑜫 𑜇 𑜇𑜃);

Pung quai (𑜍𑜂𑜫 𑜍𑜃𑜫) <> tô quai điêu (𑜍𑜂𑜫 𑜍𑜃𑜫 𑜃𑜫);

Xái chớ nhaoz (𑜃𑜫 𑜃𑜫 𑜎𑜂𑜫) <> Cạt mur xản (𑜇𑜃 𑜎𑜂𑜫 𑜃𑜫).

2. Động từ

2.1. Định nghĩa:

Động từ là từ dùng để chỉ hành động, trạng thái của sự vật.

Ví dụ:

- Páy (𑜃𑜫), → Páy hảy
- Ma (𑜎𑜂), → Ma hươn
- Hàu (𑜋𑜃), → Hàu huồi
- Ọc (𑜃𑜫), → Ọc bàn
- Non (𑜎𑜂), → Non nghên...

2.2. Các loại động từ

2.2.1. Động từ tình thái:

Là những động từ đòi hỏi có động từ khác đi kèm phía sau: *đày (𑜃𑜫), khảm (𑜃𑜫), khiêu (𑜃𑜫),...*

Ví dụ:

- **Khiều** páy na (ᠠᠵᠢᠰᠤ ᠨᠠ ᠴᠢ)
- **Đày** páy hiên (ᠶᠢᠰᠤ ᠨᠠ ᠬᠢᠸᠠᠨ)
- **Khằm** au ngân (ᠠᠵᠢ ᠠᠤ ᠨᠠᠭᠠᠨ)

2.2.2. Động từ chỉ hoạt động, trạng thái:

Là những động từ không cần các động từ khác đi kèm, như: *páy* (ᠨᠠ), *hàu* (ᠬᠢᠸᠠᠨ), *ọc* (ᠵᠣᠮᠠ), *non* (ᠨᠠᠨ), *nằm* (ᠨᠠᠵᠢ), *áp* (ᠵᠢᠨ), *xuôi* (ᠬᠤᠸᠠᠨ),...

Ví dụ :

- **Tháng** hảy (ᠬᠢᠸᠠᠨ ᠬᠢᠸᠠᠨ)
- **Tháy** na (ᠬᠢᠸᠠᠨ ᠴᠢ)
- **Nằm** khàu (ᠨᠠᠵᠢ ᠵᠢᠨ)
- Páy **áp** (ᠨᠠ ᠵᠢᠨ)
- Ma **non** (ᠮᠠ ᠨᠠᠨ)
- **Xuôi** nà (ᠬᠤᠸᠠᠨ ᠨᠠ)

3. Tính từ

3.1. Định nghĩa:

Tính từ là những từ chỉ đặc điểm, tính chất của sự vật, hoạt động, trạng thái.

Ví dụ:

- **Đí** (ᠳᠢ),
- **Lương** (ᠯᠠᠭᠠᠨ),
- **Hóm** (ᠬᠣᠮ),
- **Tọp** (ᠲᠣᠫ),

- Mẩn (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫),...

3.2. Các loại tính từ

3.2.1. Tính từ chỉ đặc điểm tuyệt đối:

Là những tính từ không thể kết hợp với từ chỉ mức độ.

Ví dụ:

- Háo xớ (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), → Chái làu moi háo xớ đongz đongz

- Háo xỏng (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), → Nắng ời az háo xỏng đủ

- Hủng lượng (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), → Muz niz phaz hủng lượng đủ

- Xìu vurnz vurnz (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫),... → Moi hàu pả đổng xìu vurn vurnz đủ.

3.2.2. Tính từ chỉ đặc điểm tương đối:

Là những tính từ có thể kết hợp với từ chỉ mức độ.

Ví dụ:

- Mẩn (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), → Côn mẩn

- Xanz (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), → Côn xanz

- Đí (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), → Côn đí

- Kiềng (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), → Bàn kiềng

- Đánh (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), → Nộc phi hôn đánh

- Đám (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), → Nắng đám...

4. Đại Từ.

Đại từ có chức năng đề xưng hô, đề trở, hoặc đề thay thế (thay thế cho các từ thuộc danh từ, động từ, tính từ, số

từ). Khi thay thế cho từ thuộc loại từ nào thì đại từ mang đặc điểm ngữ pháp cơ bản của từ loại ấy.

Ví dụ: **Puon** páy thàng tang

Gồm nhiều loại: các từ xưng hô, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, đại từ tương hồ.

4.1. Đại từ nhân xưng (còn được gọi là từ chỉ ngôi) tiếng Thái trong một số trường hợp mang nghĩa trung tính rất cao:

+ Ngôi 1: Cú = ມຸ, hau = ວຽ, mòi cú = ສົມ ມຸ, mòi hau = ສົມ ວຽ.

+ Ngôi 2: Mung = ນັງ, mòi mung = ສົມ ນັງ; chauz = ວັ, mòi chauz = ສົມ ວັ.

+ Ngôi 3: xâu = ຈັ, ສົມ ຈັ = mòi xâu, ສັ = puon, ສົມ ສັ = mòi puon

Bảng Đại từ nhân xưng trong tiếng Thái Tay Mường tỉnh Nghệ An

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	ມຸ ວຽ ມຸ	ສົມ ມຸ ສົມ ວຽ ສົມ ມຸ
2	ນັງ ວັ	ສົມ ນັງ ສົມ ວັ
3	ຈັ	ສົມ ຈັ

	𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏	𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏
--	------------	------------------------

- **Đại từ chỉ ngôi lâm thời**, là các từ thuộc nhóm từ loại khác nhưng được sử dụng như đại từ chỉ ngôi nó có thể là danh từ chỉ quan hệ thân thuộc, như:

Mộ cồ = 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫, nhạ cồ = 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫, mộ = 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫, nhạ = 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫, anhz = 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫, mêz = 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫, ời = 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫, ài = 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫, nongz = 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫, lực = 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫, lán = 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫.

* Hoặc có thể là danh từ **mình** (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫): Đây vốn là từ dùng để chỉ cơ thể người hoặc động vật nhưng thường được dùng làm đại từ chỉ ngôi trong trường hợp người nói muốn thể hiện mối quan hệ thân mật, hữu nghị với người nghe. Đại từ mình có thể dùng để chỉ cả ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai (số ít hoặc số nhiều). Khi sử dụng ở ngôi thứ nhất số nhiều, ta có thể thêm chúng vào trước thành *chúng mình* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫).

Ví dụ:

- + Cẩn dủ hươn (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫)
- + Chauz lum cấn mômz bả (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫)
- + Mời hau páy au nănz thới (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫)

* Một số danh từ dùng để xưng hô một cách chính thức, như *bạn* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *đồng chí* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *ngài* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *vi* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), và những danh từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp, học hàm, học vị, như *giám đốc* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *thủ trưởng* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *bộ trưởng* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *thủ tướng* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *tổng thống* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *thầy giáo* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫- 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *cô giáo* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *bác sĩ* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *giáo sư* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫), *tiến sĩ* (𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜂𑜫),

cũng được dùng làm đại từ chỉ ngôi (ngôi 2).

* Trong khẩu ngữ, có thể kết hợp một danh từ chỉ quan hệ thân thuộc hàng trên (ví dụ: *mộ, nhạ, anhz, mêz, pà, lung, chù,...*) với một danh từ chỉ quan hệ thân thuộc hàng dưới (ví dụ: *cháu, chị, anh, em*) để tạo ra đại từ nhân xưng ngôi 1,

Ví dụ:

- Xóng mộ lán páy cả lơ? (Xóng mộ lán páy cả lơ?)

- Chù lán, pơ cả nhăng khỏe mát boz?

(Chù lán, pơ cả nhăng khỏe mát boz?)

- Pỉ ài nụng đô đí tez (Pỉ ài nụng đô đí tez?)

Ngoài ra, cũng có thể kết hợp các từ chỉ quan hệ thân thuộc với các đại từ *mung, xẩu* và *cấn* để tạo đại từ chỉ ngôi 2.

Ví dụ:

1) Mời mung khảm lặc ní bả? (Mời mung khảm lặc ní bả?)

2) Mêz xẩu kín leng páy? (Mêz xẩu kín leng páy?)

3) Anhz xẩu ma mẽ. (Anhz xẩu ma mẽ.)

4) Mời xẩu ét ăn lơ nê? (Mời xẩu ét ăn lơ nê?)

4.2. Đại từ sở hữu: Được sử dụng để chỉ sự sở hữu hay quyền sở hữu, như: *hóng khòì, hóng cú, hóng mung, hóng ngai, hóng mộ, hóng nhạ,....*

Nói cách khác là từ đóng vai trò cú pháp của danh từ.

Ví dụ:

- Pung quai niz là mền **hóng khòi** (ສົງ ມ່າວ ມີ້ ຊີ່ ມົ່ວ
ກອງ ລ່ວ)

- Bòn háy ni là mền **hóng ngai** (ວ່າ ມ່າ ມີ້ ຊີ່ ມົ່ວ ກອງ
ງາ)

- Thiêng na **hóng lung Thảo** (ຊ່າ ກໍ ກອງ ລຸງ ຊ່າ)

4.3. Đại từ chỉ định:

a) Đại từ chỉ vị trí

Đó là những từ dùng để chỉ quan hệ không gian giữa người nói và đối tượng được nói tới trong phát ngôn. Đó là các đại từ: *niz, az, hần, ni, ...*

Ví dụ:

- Tô quai đủ **hần** (ຫ້ ມ່າວ ພູ່ ມີ້)

- Khòi páy năm xèn tang **niz** (ລ່ວ ວ່າ ກໍ ມີ້ ກອງ ມີ້)

- Cú páy **ni** nòi nụng (ມຸ ວ່າ ມີ້ ມົ່ວ ມີ້)

- Háy khàu **az** bỏ đi lái (ວ່າ ມ່າ ຂໍ ວ່າ ຈື່ ຊີ່)

- Pơ az chớ haiz (ສົ ຂໍ ຈື່ ມົ່ວ)

b) Đại từ chỉ thời gian

Đây là những từ dùng để chỉ quan hệ thời gian giữa các sự kiện được nói tới. Đó là các đại từ: *niz, nà, nơ, xun, hu, chơ niz, chơ az, muz ni, muz nà, muz hu, muz ìn, ...*

Ví dụ:

- Muz **niz** bỏ kín leng. (ມີ້ ມີ້ ວ່າ ມີ້ ລ່ວ)

- Chơ **az** ngai páy cả lơ? (ຈື່ ຂໍ ງາ ວ່າ ມ່າ ລື່?)

- Muz **nà** páy hiên quam tay Thái (អ្នក អ្នក នា ខាង ដៃ ម្នាក់ ម្នាក់)
អ្នក)

- Muz **ừn** ết đóng tang mẹ nhinh. (អ្នក ខ្លា ខ្លា ខាង មាត់ អ្នក ម្នាក់)

Có thể thấy rằng nhiều đại từ chỉ vị trí đồng thời cũng là đại từ chỉ thời gian.

4.4. Đại từ bất định: là từ chỉ phạm trù chung của người/vật.

Ví dụ:

- **Pơ lơ** cả ết đày ăn az (នឹ នឹ អ្នក ខ្លា ខាង មាត់ ខ្លា)

- Pơ lơ cả pén xày (នឹ នឹ អ្នក នឹ អ្នក)

- Pơ lơ cá đí (នឹ នឹ អ្នក ឺ)

Bao gồm:

a) Đại từ phân chia: Là từ dùng để chỉ tới những thành viên của một nhóm một cách riêng lẻ hơn là tập hợp.

Ví dụ:

- **Mời ăn niz** là hóng điêu ài az (អ្នក ម្នាក់ អ្នក ខ្លា ខាង មាត់ ខ្លា ខ្លា)
ខ្លា)

- **Mành xuôn niz** là hóng điêu hươn khòì (អ្នក ម្នាក់ អ្នក ខ្លា ខាង មាត់ ខ្លា ខ្លា ខ្លា ខ្លា)

b) Đại từ phủ định: Là từ chỉ sự không tồn tại của người/vật.

Ví dụ:

- Bỏ mi pơ ngắm khur neo az (លើ ពី នឹ អ្នក ខ្លា ខាង មាត់ ខ្លា)

- Bỏ mi côn ngắm họt (លើ ពី អ្នក ខ្លា ខាង មាត់)

- Bỏ mi pơ lơ ết đày (လံ့ ဂိံ ဝိံ ဝိံ ဝိံ ဝိံ)
- Pơ lơ cả khi haiz (ဝိံ ဝိံ မိံ ဝိံ မိံ)

4.5. Đại từ quan hệ

Ví dụ:

- Pơ lơ kín giá xỉ đày vang xía (ဝိံ ဝိံ မိံ မိံ မိံ မိံ မိံ မိံ မိံ မိံ)
- Pơ lơ au p'hit đô đày au ma hún hờ châu xẩu
(ဝိံ ဝိံ ဝိံ မိံ မိံ မိံ မိံ မိံ မိံ မိံ မိံ)

4.6. Đại từ nghi vấn: Là từ hỏi người/vật được nói đến

Ví dụ:

- Pơ lơ ết háy tý nì? (ဝိံ ဝိံ ဝိံ မိံ မိံ မိံ?)
- Pơ lơ tằm hục? (ဝိံ ဝိံ မိံ မိံ?)
- Pơ lơ ết đày ăn niz? (ဝိံ ဝိံ ဝိံ မိံ မိံ မိံ?)
- Pơ lơ kín nămz bo? (ဝိံ ဝိံ မိံ မိံ မိံ?)
- Mi pơ lơ páy nhai bo? (ဂိံ ဝိံ ဝိံ မိံ မိံ မိံ?)

5. Số từ: Là từ để chỉ số lượng và thứ tự của sự vật

Số	Chữ số	Lai Pao	Số	Chữ số	Lai Pao	Số	Chữ số	Lai pao
1	Nụng	မိံ	12	Xíp xóng	မိံ မိံ	23	Xao xám	မိံ မိံ
2	Xóng	မိံ	13	Xíp xám	မိံ မိံ	24	Xao xỉ	မိံ မိံ
3	Xám	မိံ	14	Xíp	မိံ	25	Xao	မိံ

				xỉ	ᨧ		hà	ᨧ ²
4	Xỉ	ᨧ	15	Xíp hà	ᨧᨧ ᨧ ²	26	Xao hóc	ᨧᨧ ² ᨧᨧ
5	Hà	ᨧ ²	16	Xíp hóc	ᨧᨧ ᨧᨧ	27	Xao chét	ᨧᨧ ² ᨧᨧ
6	Hóc	ᨧᨧ	17	Xíp chê	ᨧᨧ ᨧᨧ	28	Xao pẹt	ᨧᨧ ² ᨧᨧ ²
7	Chét	ᨧᨧ	18	Xíp Pẹt	ᨧᨧ ᨧᨧ ²	29	Xao càu	ᨧᨧ ² ᨧᨧ ²
8	Pẹt	ᨧᨧ ²	19	Xíp càu	ᨧᨧ ᨧᨧ ²	30	Xám xíp	ᨧᨧᨧ ᨧᨧ
9	Càu	ᨧᨧ ²	20	Xao	ᨧᨧ ²	31	Xám xíp môt	ᨧᨧᨧ ᨧᨧ ᨧᨧ ²
10	Xíp	ᨧᨧ	21	Xao môt	ᨧᨧ ² ᨧᨧ ²	32	Xám xíp xóng	ᨧᨧᨧ ᨧᨧ ᨧᨧᨧ
11	Xíp môt	ᨧᨧ ᨧᨧ ²	22	Xao xóng	ᨧᨧ ² ᨧᨧᨧ	33	Xám xíp xám	ᨧᨧᨧ ᨧᨧ ᨧᨧᨧ

6. Lượng từ: Là từ chỉ lượng nhiều hay ít của sự vật, như: *mời, tăng thê, nòi nụng, thổng nụng, pai lái, pai ề, pai nòi,*

Ví dụ:

- Mời ngai (h̄m̄ ɔɯ)
- Tặng thê mời hau (h̄ɔ̄ ʔ̄ h̄m̄ ʋv)
- Đày nòi nụng (ɣ̄ɣ̄ h̄m̄ ʔ̄)
- Chả há đày thông nụng (v̄i h̄ ɣ̄ɣ̄ h̄m̄)
- Pai lái tay bàn hau bỏ xẹp tongz (ɔɯ ɣ̄m̄ ʔ̄ ɔ̄ ʋv ɔ̄ ʔ̄)
- Pai nòi côn kín giá dáng (ɔɯ h̄m̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄)

7. Trợ từ: Trợ từ là những từ chuyên đi kèm một từ ngữ trong câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ đánh giá sự vật, sự việc được nói đến ở từ ngữ đó, như: *mi, mời, ...*

Ví dụ:

- + Cuồng hươn **mi** ề côn (h̄m̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄)
- + **Mời** côn neo az êt bỏ dầy ăn lơ (h̄m̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄)

8. Giới từ: Giới từ là từ dùng để thể hiện sự liên quan giữa các từ loại trong câu, như: *hóng, đủ, tặng, ...*

Ví dụ:

- + Láng hươn niz là mền **hóng** ngai (h̄m̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄)
- + Tô pá **đủ** cuồng mò (ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄)
- + Tô cây **đủ** cuồng huông (ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄)
- + Khòi **tặng** ngai páy quảng hé (ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄ ʔ̄)

9. Quan hệ từ: Quan hệ từ là những từ dùng để biểu thị các ý nghĩa quan hệ giữa các bộ phận của câu hay giữa câu trong đoạn văn, như: *tăng, năm, bỏ xỉ, cả đái, hóng, đủ,...*

Ví dụ:

- Ngai **tăng** khòì páy hảy
- Hờ khòì **năm** nơ
- Nhạc xuz xé lằm **cả đái** bỏ hê mi ngân
- Tô ngựa **hóng** anhz tá chả há tịt
- Mêz **đủ** tỉ lơ?

Quan hệ từ bao gồm giới từ (chỉ quan hệ chính phụ), liên từ (chỉ quan hệ đẳng lập).

*** Cặp quan hệ từ**

Cặp quan hệ là những quan hệ từ dùng để nối các vế câu trong một câu với nhau.

Ví dụ:

- Phaz mả phôn xỉ Lan bỏ páy hiên (ပါး ၵါး ပါး ၵိး လား ၵိး
၁၄ ၁၃၂၄)

- Bỏ hê xẹp tongz xỉ bỏ hê kín khàu (ခဲ ၵိး ၵပ်ဝဲ ၵိး ၵိး ၵိး ၵိး
ၵိး ၵိး)

- Mung bỏ xanz xỉ khằm xẹp tongz (ကိး ၵိး ၵိး ၵိး ၵိး ၵိး
ၵိး)

*** Có bốn loại cặp quan hệ từ thường gặp là:**

- Cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ nguyên nhân - kết quả:

Ví dụ:

+ Tại mừng xanz tăng bỏ mi ăn lơ kín (တၢ်ဖဲ ဂံၤ နီၤတဲာ် ကံၤ ဝဲ
ဂီၢ် ဝၢ် နီၤ မိၤ)

+ Nho Đảng tăng Bác Hồ toi không pơ tay hau tăng
khường khát khur muz niz. (ကိၤ ဝါၤ တံၤ ဝၢၤ မိၤ တံၤ ဝါၤ ဝဲ ဝဲ တၢ် ဝဲ
ဝဲ ဝါၤ ဝဲ မိၤ မိၤ)

- Cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ giả thiết - kết quả,
điều kiện - kết quả:

Ví dụ:

+ Hau hạc yếu cần tez xỉ au cần ết p'húa ết mia (ဒ် မိၤ
ဒ် မိၤ တၢ် မိၤ ဝဲ ဝဲ မိၤ ဒ် မိၤ ဒ် မိၤ ဝဲ မိၤ)

+ Hươn lơ cả mản ết kín xỉ bàn xong hặng mi. (ဒ် မိၤ
မိၤ မိၤ ဝဲ မိၤ ဝဲ မိၤ ဝဲ မိၤ)

+ Pơ bỏ khánh há tez bỏ hào họt Xiêng Mi. (ဝဲ ဝဲ ဝဲ မိၤ
တၢ် ဝဲ မိၤ မိၤ မိၤ ဝဲ မိၤ)

- Cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ tương phản là:

Ví dụ:

+ Phaz phôn hanh mả bỏ mi pơ lơ xau. (ဝါၤ မိၤ ဝဲ မိၤ
ဂီၢ် ဝဲ မိၤ မိၤ)

+ Páy hảy ma nười khảm tái mả pơ lơ cả xục húa hào
tau phi ết leng. (ဝဲ မိၤ ဝဲ မိၤ မိၤ မိၤ မိၤ မိၤ မိၤ မိၤ
မိၤ မိၤ မိၤ မိၤ မိၤ မိၤ မိၤ မိၤ)

- Cặp quan hệ từ biểu thị quan hệ tăng tiến là:

Ví dụ:

+ Bỏ những xau khồn khỏ mà nhăng hặng hừn tùm (ໂ
ໝັງ ຫວ່ ວິໄຮ ວິ ຫົ່ ມັງ ຫັງ ຫໍໄຮ ຫໍນ)

+ Khangz khồn khangz xanz (ຂັງ ວິໄຮ ວັງ ຫໍໄຮ)

* **Cặp từ hô ứng:** Là những cặp phó từ, chỉ từ, hay đại từ thường đi đôi với nhau và hay dùng để nối vế trong các câu ghép.

Ví dụ:

- **Khomz** vang thủ **lả lẻn** páy nhai; (ຂ້ອນ ຈາງ ມູ່ ຫຼື ຫຼວໄຮ ວອ
ນາຸ)

- Phaz **chả há** hụng, Lan **đả** páy hiên; (ພີ່ ຈີ່ ຫາ ຫຸ່ງ, ລາໄຮ
ຮາໂ ວອ ວອໄຮ)

- Khàu **bỏ hê** xúc **cả toi** kin. (ຂັ ວໍ່ ວໍ່ ຫຸມ ມີ່ ຫອນ ມິໄຮ)

Trời vừa hửng sáng, Lan đã chuẩn bị đi học.

10. Trạng từ

10.1. Định nghĩa:

Trạng từ hay còn gọi là phó từ, là từ dùng để bổ nghĩa cho tính từ, động từ hay trạng từ khác.

10.2. Các loại trạng từ:

a) Trạng từ chỉ cách thức: Diễn tả một hành động như thế nào. Như: manhz, châmz, mản, xanz.

Ví dụ:

- Mung **xanz** hêngz. (ມັງ ຫໍໄຮ ຫັງ)

- Xé lẻn **manhz**. (ຫວ່ ຫຼວໄຮ ຫໍພັງ)

- Lung Quang **mản** tez. (ລູງ ມາຈາງ ຫໍໄຮ ມພັ)

b) Trạng từ chỉ thời gian, như: *xauz, xái, cạm, mọt, đức, murz nà, đáng, chơ niz....*

Ví dụ :

- **Murz nà** ài Vinh páy xọc mia (អ្នក អ្នក ខ្លាំង ច័ន្ទ នេត អ្នក ណ)

- Khòi páy hảy tẻ **xauz**. (ខ្លាំង នេត អ្នក ណ អ្នក)

- Pơ cả kín leng **đức**. (នឹ អ្នក អ្នក ណ អ្នក)

- Phaz **mọt** bỏ hén ăn lơ.(ឃ្លាំ អ្នក ណ អ្នក ណ ណ)

c) Trạng từ chỉ tần suất (Phó từ năng diễn): Diễn mức độ của một hành động, như: *chơ lơ, nòi tựa, mi bạt, ...*

Ví dụ:

- **Mi bạt** khòi khảm mưa dảm hươn.(ពី ណ ខ្លាំង ខ្លាំង ពី ណ អ្នក)

- **Chơ lơ** ngai cả đủ têng hảy.(ទី ណ ណ អ្នក អ្នក អ្នក)

- **Nòi tựa** lằm hén ngai ma dảm khòi ạ (អ្នក ណ ពី អ្នក អ្នក ណ ណ ណ ខ្លាំង ខ្លាំង).

d) Trạng từ chỉ nơi chốn: Diễn tả hành động hiện đang xảy ra ở đâu, như: *dủ nì, đủ hần, tựa, tỉ ừn,...*

Ví dụ:

+ Khòi nhăng **dủ nì**.(ខ្លាំង អ្នក អ្នក អ្នក)

+ Tô xúra **dủ hần**.(ពី អ្នក អ្នក អ្នក)

+ Pung cảy lên **tựa** tăng bàn. (នឹ អ្នក អ្នក អ្នក អ្នក អ្នក)

+ Xấu đủ **tỉ ừn**.(អ្នក អ្នក ពី អ្នក)

đ) Trạng từ chỉ mức độ: Diễn tả mức độ của một tính chất hoặc một đặc tính, như: ***Kênh, khánh, ổn, nhắp, mụn, xa,...***

Ví dụ:

- + Tang **mụn** (ᠮᠠᠨᠵ ᠮᠦᠨ)
- + Pơ az **kênh** tez (ᠰᠢ ᠵᠠ ᠬᠡᠩ ᠲᠡᠵ)
- + Há nà **khánh**. (ᠬᠠ ᠨᠠ ᠬᠤᠬᠢᠨ)
- + Nhọt p'hắc **ổn**. (ᠨᠬᠣᠲ ᠫᠤᠬᠠᠨ ᠣᠨ)
- + Năng quai **nhắp**. (ᠨᠠᠩ ᠬᠠᠢ ᠨᠬᠠᠫᠤ)
- + Còn hín **xa** đủ. (ᠴᠣᠨ ᠬᠢᠨ ᠬᠠ ᠳᠦ)

e) Trạng từ chỉ số lượng, như: ***xóng tựa, xám tựa,...***

Vì dụ:

- Ài Kiện đủ bàn Lungz, xả Tam Thái **cầu tựa** pez pượn năm bai nhinh nà. (ᠠᠢ ᠬᠢᠢᠨ ᠳᠦ ᠪᠠᠨ ᠯᠤᠩᠵ ᠬᠠ ᠲᠠᠮ ᠲᠠᠢ ᠴᠠᠸ ᠲᠦᠷ ᠫᠤᠷ ᠫᠤᠷ ᠫᠤᠷ ᠨᠠᠨ ᠨᠠᠢ)
- Khòi đày **xám tựa** páy dảm Lãng Bác Hồ. (ᠬᠤ᠋᠋᠋ ᠳᠠᠢ ᠬᠠᠮ ᠲᠦᠷ ᠫᠤᠷ ᠫᠤᠷ ᠫᠤᠷ ᠬᠠᠨ ᠪᠠᠴ ᠬᠣ)

g) Trạng từ nghi vấn: Là những trạng từ thường đứng ở đầu câu hỏi, như: ***Chơ lơ, pén neo lơ, đủ tỉ lơ, pơ lơ,...***

Ví dụ:

- Chơ lơ ngại tăng páy hiên quam tay (ᠴᠣ ᠯᠣ ᠨᠠᠢ ᠲᠠᠨᠭ ᠫᠤᠷ ᠬᠠᠨ ᠲᠠᠢ ᠫᠤᠷ ᠲᠠᠢ)
- Pén neo lơ ngại bỏ páy hảy (ᠫᠤᠷ ᠨᠠᠢ ᠨᠠᠢ ᠫᠤᠷ ᠫᠤᠷ ᠫᠤᠷ ᠫᠤᠷ ᠫᠤᠷ ᠫᠤᠷ ᠫᠤᠷ)
- Dủ tỉ lơ pượn hái khàu. (ᠳᠦ ᠲᠢ ᠯᠣ ᠫᠤᠷ ᠬᠠᠢ ᠬᠠᠸᠠᠸᠠ)

- Pơ lơ hừn đày có paoz. (၁ံၣ် နံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ်)

f) Trạng từ liên hệ: là những trạng từ giúp liên kết hai chủ đề hoặc hai câu lại với nhau. Chúng còn thể hiện là từ diễn tả.

Ví dụ:

- Bàn niz **lả** **bỏn** khòì cọt ọc. (၁ံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ်)

- Bỏ páy hiên **bỏ** huz năng xú. (၁ံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ်)

- Mản ét kin hươn dào **tảng** hặng mi đí quàng. (၁ံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ် ၵံၣ်)

Phần 2

CÂU VÀ CẤU TẠO CÂU

I. Câu và thành phần của câu:

1. Định nghĩa:

Câu là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, diễn đạt một nội dung, thông tin đầy đủ và trọn vẹn.

Ví dụ:

- Hươn đí (หฺຽນ ດີ)
- Côn xanz (ກົນ ຂານ)
- Cây hăn (ໄຂ່ ຫໍ).
- Khòi páy hảy tẻ xauz (ກົ່ວ ປາຍ ຫໍຍ ຫໍ ກໍວ)

2. Thành phần của câu:

Câu trong tiếng Thái cũng như trong tiếng Việt đều có các thành phần của câu. Tuy nhiên, câu trong chữ Lai- Pao cổ rất ít khi được người ta chú ý đến.

2.1. Chủ ngữ:

2.1.1. Định nghĩa:

- Chủ ngữ là thành phần câu trả lời câu hỏi **ai?** hoặc **con gì?, cái gì?**
- Chủ ngữ thường do danh từ (hoặc cụm danh từ) tạo nên.
- Một câu có một hoặc nhiều chủ ngữ.

2.1.4. Chủ ngữ trong câu kể ai là gì?

- Trong câu kể **ai là gì?**, chủ ngữ chỉ sự vật được giới thiệu, nhận định ở vị ngữ.

Ví dụ:

- Mọt Thút lả mền côn mẩn (𑜉𑜃𑜂𑜫 𑜄𑜂𑜫 𑜀𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜉𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫).
- Bàn Chắn mi ề ngua đi (𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜉𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫).
- Thạch Giám lả xả nông thôn mở cốc thít hóng huyênz hau (𑜉𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫).

2.2. Vị ngữ:

2.2.1. Khái niệm:

- Vị ngữ trả lời cho câu hỏi **làm gì? Thế nào? Là gì?**
- Vị ngữ thường do động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ; từ là + danh từ (hoặc cụm danh từ) tạo thành.
- Một câu có thể có một hoặc nhiều vị ngữ.

Ví dụ:

- Lan **đáng kín khàu.** → 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫.
- Minh **phàu hura.** → 𑜉𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫.
- Chung **xạng ết kín.** → 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫.
- Mời nongz **hiên, nhai, xau xấp nham, xấp chơ** xay cô bọc. → 𑜉𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫, 𑜉𑜃𑜂𑜫, 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫, 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫 𑜆𑜃𑜂𑜫.

2.2.2. Vị ngữ trong câu kể ai làm gì ?

Trong câu kể **ai làm gì ?**, vị ngữ nêu lên hoạt động của người, sự vật (con vật, đồ vật, cây cối và chúng thường được nhân hoá).

Ví dụ:

- Côn kén làu. Côn phàu hưa. → 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫. 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫.
- Hoa támm khàu. Mêz đắng phi. → 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫. 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫.
- Mời ời nongz mẹ nhinh xuong căn páy xạm. → 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫.

2.2.3. Vị ngữ trong câu kể **ai thế nào ?**

- Trong câu kể **ai thế nào ?** vị ngữ nêu lên đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của sự vật.

Ví dụ:

- Nga Mi hau mi lắmm xai cà. → 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫.
- Nong Pa Panh hiên giỏi. → 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫.
- Mộ Thaoz thàu leoz cả nhắng mi heng. → 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫.

2.2.4. Vị ngữ trong câu kể **ai là gì ?**

- Trong câu kể **ai là gì ?**, vị ngữ thường giới thiệu, nhận định về sự vật.

- Trong thái Thái hệ Lai Pao, vị ngữ trong câu kể **ai là gì ?** thường nối với chủ ngữ bằng từ **lả**.

Ví dụ:

- Anhz nongz lả mền bôz đôiz. → 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜀𑜢𑜤𑜰𑜫.

- Hoan là mẹn học sinh lớp càu. → ʋʁhɔɪɕ ɣi ɦn'vɪɕ ɦoɦ ʒɔ
ɦɔ ɦv̌.

- Công là mẹn côn xạng. → ɦɔɔ ɣi ɦn'vɪɕ ɦiɕ ɦɔɔɔ.

3. Phân loại câu: Có hai loại, câu đơn và câu ghép.

3.1. Câu đơn:

Câu đơn là câu chỉ có một vế câu. Cần phân biệt câu đơn với câu ghép và câu mở rộng thành phần. Câu đơn thường có một chủ ngữ, một vị ngữ và có thể có một hoặc nhiều trạng ngữ nhưng có một số trường hợp câu đơn không xác định được chủ ngữ vị ngữ. Đó là trường hợp của câu đơn đặc biệt.

Ví dụ:

- Phaz phón (ʋǐ ɦǐɕ)

- Phaz đẹt (ʋǐ ɣv̌ɣ)

- Paz hàu (ɦǐ ɦv̌)

* Câu đơn gồm hai thành phần cơ bản là chủ ngữ (*ký hiệu C*) và vị ngữ (*ký hiệu V*).

Trong tiếng Thái cũng giống như nhiều ngôn ngữ khác trong khu vực như tiếng Việt, trong hai thành phần này chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng sau.

Ví dụ:

- Phaz lôm (ʋǐ ɦň) => **C**: phaz; **V**: phón

Căn cứ vào ý nghĩa và từ loại giữ vai trò vị ngữ, cũng có thể phân thành các kiểu câu thuộc các dạng khác nhau:

3.2. Câu ghép:

Câu ghép là câu do nhiều vế câu ghép lại (thường là hai vế), mỗi vế câu thường có cấu tạo giống câu đơn (có đủ cụm Chủ - Vị) và thể hiện một ý có quan hệ chặt chẽ với ý của những câu khác.

Các câu ghép bắt buộc phải có hai cụm chủ - vị trở lên. Hai vế của câu ghép được nối với nhau bằng nhiều cách.

Nhưng cách cơ bản nhất là nối trực tiếp, nối bằng quan hệ từ và cặp từ hô ứng.

Ví dụ:

a) Anhz hăng mu khòì páy tênh xên tang mở páy hau bàn. → 3^h 4^h 5^h 6^h 7^h 8^h 9^h 10^h 11^h 12^h 13^h 14^h 15^h 16^h 17^h 18^h 19^h 20^h 21^h 22^h 23^h 24^h 25^h 26^h 27^h 28^h 29^h 30^h 31^h 32^h 33^h 34^h 35^h 36^h 37^h 38^h 39^h 40^h 41^h 42^h 43^h 44^h 45^h 46^h 47^h 48^h 49^h 50^h 51^h 52^h 53^h 54^h 55^h 56^h 57^h 58^h 59^h 60^h 61^h 62^h 63^h 64^h 65^h 66^h 67^h 68^h 69^h 70^h 71^h 72^h 73^h 74^h 75^h 76^h 77^h 78^h 79^h 80^h 81^h 82^h 83^h 84^h 85^h 86^h 87^h 88^h 89^h 90^h 91^h 92^h 93^h 94^h 95^h 96^h 97^h 98^h 99^h 100^h

b) Nham tán khàu pơ lơ cả páy hảy tẻ xauz, khàu mạc, pơ lơ cả khiều tán hờ manhz, dàn khàu khó tặc co xỉ tán nhạc. → 1^h 2^h 3^h 4^h 5^h 6^h 7^h 8^h 9^h 10^h 11^h 12^h 13^h 14^h 15^h 16^h 17^h 18^h 19^h 20^h 21^h 22^h 23^h 24^h 25^h 26^h 27^h 28^h 29^h 30^h 31^h 32^h 33^h 34^h 35^h 36^h 37^h 38^h 39^h 40^h 41^h 42^h 43^h 44^h 45^h 46^h 47^h 48^h 49^h 50^h 51^h 52^h 53^h 54^h 55^h 56^h 57^h 58^h 59^h 60^h 61^h 62^h 63^h 64^h 65^h 66^h 67^h 68^h 69^h 70^h 71^h 72^h 73^h 74^h 75^h 76^h 77^h 78^h 79^h 80^h 81^h 82^h 83^h 84^h 85^h 86^h 87^h 88^h 89^h 90^h 91^h 92^h 93^h 94^h 95^h 96^h 97^h 98^h 99^h 100^h

3.2.1. Câu ghép đẳng lập:

Là câu ghép được nối với nhau bằng cách sử dụng cách nối trực tiếp mà trong đó ta có thể tách các mệnh đề thành các câu riêng mà không ảnh hưởng đến nội dung câu.

Ví dụ:

a) Mạc tăng nghên hừn khòì pu, tô cảy p'hù nhày hừn lảng ca hản phòt tăng bàn. → 1^h 2^h 3^h 4^h 5^h 6^h 7^h 8^h 9^h 10^h 11^h 12^h 13^h 14^h 15^h 16^h 17^h 18^h 19^h 20^h 21^h 22^h 23^h 24^h 25^h 26^h 27^h 28^h 29^h 30^h 31^h 32^h 33^h 34^h 35^h 36^h 37^h 38^h 39^h 40^h 41^h 42^h 43^h 44^h 45^h 46^h 47^h 48^h 49^h 50^h 51^h 52^h 53^h 54^h 55^h 56^h 57^h 58^h 59^h 60^h 61^h 62^h 63^h 64^h 65^h 66^h 67^h 68^h 69^h 70^h 71^h 72^h 73^h 74^h 75^h 76^h 77^h 78^h 79^h 80^h 81^h 82^h 83^h 84^h 85^h 86^h 87^h 88^h 89^h 90^h 91^h 92^h 93^h 94^h 95^h 96^h 97^h 98^h 99^h 100^h

a) Phép lặp:

- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng lặp lại trong câu ấy những từ ngữ đã xuất hiện ở câu đứng trước nó.

Ví dụ:

a) Khòì páy đậ́m na, na quàng đày đậ́m ề muz tặ̉ng mômz. → 20w̄ s̄z̄ ʒē ʃɛ̄, ʃɛ̄ ɦw̄ɔ̄w̄ ʒ̄ʒ̄ ʒēn̄ ẽ̄ ɦ̄ ɦ̄ ɦ̄n̄.

b) Pà Bượng páy chá̄ nhà̄ hặ̀y, nhà̄ ề bái xám xỉ muz cả̄ bở̄ mômz. → s̄ɔ̄ ɔ̄w̄ s̄ɔ̄ ɔ̄w̄ ɦm̄ɔ̄ ɦ̄ʒ̄, ɦm̄ɔ̄ ẽ̄ ɔ̄w̄ ɦɛ̄n̄ ɦ̄ ɦ̄ ɦ̄ ɦ̄n̄.

- Khi sử dụng phép lặp cần lưu ý phối hợp với các phép liên kết khác để tránh lặp lại từ ngữ quá nhiều, gây ấn tượng nặng nề.

b) Phép thế:

- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng cách dùng đại từ hoặc những từ ngữ đồng nghĩa thay thế cho các từ ngữ đã dùng ở câu đứng trước.

Ví dụ:

a) Lung An páy **moi** hặ̀y, pời **diêm** tủa mặ́t côc kặ̀u. → ɔ̄w̄ ɔ̄ɛ̄ s̄z̄ nɔ̄w̄ ɦ̄ʒ̄, ɔ̄w̄ w̄ʒ̄n̄ ɦ̄ɔ̄ ɦ̄ɔ̄ ɦ̄ɦ̄ ɔ̄w̄

b) Pà Khun **moi** hượn hờ lung Công páy **phàu** na. → s̄ɔ̄ ɔ̄w̄ nɔ̄w̄ ʒ̄ɔ̄ ɦ̄ ɔ̄w̄ ɦ̄w̄ s̄z̄ w̄ʒ̄ ʃɛ̄.

Việc sử dụng đại từ hoặc từ đồng nghĩa liên kết câu làm cho cách diễn đạt thêm đa dạng, hấp dẫn.

c) Phép nối:

- Ta có thể liên kết một câu với một câu đứng trước nó bằng quan hệ từ hoặc một số từ ngữ có tác dụng kết nối như: *cả đái, bốn xút, nọc ọc, neo hác, p'homz cǎn,...*

Ví dụ:

a) Pơ cả xếp tongz cả đái bỏ hê xút khâu → $\begin{matrix} \text{p} & \text{c} & \text{x} & \text{t} & \text{h} & \text{b} & \text{h} & \text{x} & \text{u} & \text{t} & \text{k} & \text{h} \\ \text{p} & \text{c} & \text{a} & \text{d} & \text{a} & \text{i} & \text{b} & \text{h} & \text{e} & \text{x} & \text{u} & \text{t} & \text{k} & \text{h} \\ \text{p} & \text{c} & \text{a} & \text{d} & \text{a} & \text{i} & \text{b} & \text{h} & \text{e} & \text{x} & \text{u} & \text{t} & \text{k} & \text{h} \\ \text{p} & \text{c} & \text{a} & \text{d} & \text{a} & \text{i} & \text{b} & \text{h} & \text{e} & \text{x} & \text{u} & \text{t} & \text{k} & \text{h} \end{matrix}$

b) Lung Vǎn pời páy, pời ma họt bốn xút tăng xọc hén tô cǎy pǎ tốc hàu cóng mayz. → $\begin{matrix} \text{L} & \text{V} & \text{P} & \text{P} & \text{M} & \text{H} & \text{B} & \text{X} & \text{T} & \text{T} & \text{X} & \text{O} & \text{C} & \text{H} & \text{E} & \text{N} \\ \text{l} & \text{v} & \text{p} & \text{p} & \text{m} & \text{h} & \text{b} & \text{x} & \text{t} & \text{t} & \text{x} & \text{o} & \text{c} & \text{h} & \text{e} & \text{n} \\ \text{l} & \text{v} & \text{p} & \text{p} & \text{m} & \text{h} & \text{b} & \text{x} & \text{t} & \text{t} & \text{x} & \text{o} & \text{c} & \text{h} & \text{e} & \text{n} \\ \text{l} & \text{v} & \text{p} & \text{p} & \text{m} & \text{h} & \text{b} & \text{x} & \text{t} & \text{t} & \text{x} & \text{o} & \text{c} & \text{h} & \text{e} & \text{n} \end{matrix}$

c) Tay bàn hau khôn p'hom cǎn êt kín êt mạc hươn lơ cả tặng hặng mi. → $\begin{matrix} \text{T} & \text{B} & \text{H} & \text{K} & \text{P} & \text{H} & \text{C} & \text{E} & \text{K} & \text{E} & \text{M} & \text{H} & \text{L} & \text{C} & \text{A} & \text{T} & \text{E} & \text{N} & \text{M} \\ \text{t} & \text{b} & \text{h} & \text{k} & \text{p} & \text{h} & \text{c} & \text{e} & \text{k} & \text{e} & \text{m} & \text{h} & \text{l} & \text{c} & \text{a} & \text{t} & \text{e} & \text{n} & \text{m} \\ \text{t} & \text{b} & \text{h} & \text{k} & \text{p} & \text{h} & \text{c} & \text{e} & \text{k} & \text{e} & \text{m} & \text{h} & \text{l} & \text{c} & \text{a} & \text{t} & \text{e} & \text{n} & \text{m} \\ \text{t} & \text{b} & \text{h} & \text{k} & \text{p} & \text{h} & \text{c} & \text{e} & \text{k} & \text{e} & \text{m} & \text{h} & \text{l} & \text{c} & \text{a} & \text{t} & \text{e} & \text{n} & \text{m} \end{matrix}$

* Lưu ý:

Việc sử dụng quan hệ từ hoặc những từ ngữ có tác dụng kết nối giúp ta nắm được mối quan hệ về nội dung giữa các câu trong đoạn văn, bài văn

3.2.5. Câu chủ động:

Cũng như tiếng Việt, trong tiếng Thái câu chủ động là câu có chủ ngữ chỉ người, vật thực thực hiện một hoạt động hướng vào người, vật khác (chỉ chủ thể của hoạt động).

Ví dụ:

- a) Lung Hanh **nhinh tực** tô phan → $\begin{matrix} \text{L} & \text{H} & \text{N} & \text{T} & \text{P} \\ \text{l} & \text{h} & \text{n} & \text{t} & \text{p} \\ \text{l} & \text{h} & \text{n} & \text{t} & \text{p} \\ \text{l} & \text{h} & \text{n} & \text{t} & \text{p} \end{matrix}$
- b) Mêz páy háy **au** xǎy nọc ma há, mêz páy na **au** cǎy cá ma hờ. → $\begin{matrix} \text{M} & \text{P} & \text{H} & \text{A} & \text{A} & \text{X} & \text{N} & \text{M} & \text{H} & \text{A} & \text{M} & \text{P} & \text{N} & \text{A} & \text{A} & \text{C} & \text{M} & \text{H} \\ \text{m} & \text{p} & \text{h} & \text{a} & \text{a} & \text{x} & \text{n} & \text{m} & \text{h} & \text{a} & \text{m} & \text{p} & \text{n} & \text{a} & \text{a} & \text{c} & \text{m} & \text{h} \\ \text{m} & \text{p} & \text{h} & \text{a} & \text{a} & \text{x} & \text{n} & \text{m} & \text{h} & \text{a} & \text{m} & \text{p} & \text{n} & \text{a} & \text{a} & \text{c} & \text{m} & \text{h} \\ \text{m} & \text{p} & \text{h} & \text{a} & \text{a} & \text{x} & \text{n} & \text{m} & \text{h} & \text{a} & \text{m} & \text{p} & \text{n} & \text{a} & \text{a} & \text{c} & \text{m} & \text{h} \end{matrix}$
- c) Pǎ Thút pǎt đǎy tô khiết. → $\begin{matrix} \text{P} & \text{T} & \text{P} & \text{D} & \text{T} & \text{K} \\ \text{p} & \text{t} & \text{p} & \text{d} & \text{t} & \text{k} \\ \text{p} & \text{t} & \text{p} & \text{d} & \text{t} & \text{k} \\ \text{p} & \text{t} & \text{p} & \text{d} & \text{t} & \text{k} \end{matrix}$

Câu chủ động và câu bị động là hai hình thức câu chủ yếu của mọi ngôn ngữ trong văn nói cũng như văn viết.

Câu chủ động có một chất giọng chủ động thường được sử dụng nhiều trong văn nói hay giao tiếp.

Trong tiếng Thái, câu chủ động cũng xuất hiện trong các loại văn bản như: truyện cổ dân gian, tục ngữ, ca dao, dân ca,... nhưng sẽ không hay bằng câu bị động. Có thể sử dụng loại câu này tùy ý trong văn nói hay văn viết.

3.2.6. Câu bị động:

Câu bị động là câu có chủ ngữ chỉ người, vật được hoạt động của người, vật khác hướng vào (chỉ đối tượng của hoạt động).

Ví dụ:

a) Tô linh tái nhonz lung Khoàn nhìn tục. → $\text{ท้อ} \text{ ๓๖} \text{ ๓๑๗}$
 $\text{หม๑๓} \text{ ๑๖} \text{ ๒๑๓} \text{ ๓๖} \text{ ๓๓}$.

b) Pà Thân mi hươn dủ nhonz tay bàn túp tóm ngân tiên ma ét hờ. → $\text{๓๑} \text{ ๓๓} \text{ ๓๖} \text{ ๓๗} \text{ ๓๘} \text{ ๓๙} \text{ ๔๐} \text{ ๔๑} \text{ ๔๒} \text{ ๔๓} \text{ ๔๔} \text{ ๔๕} \text{ ๔๖} \text{ ๔๗} \text{ ๔๘} \text{ ๔๙} \text{ ๕๐}$

Ngược lại với câu chủ động, **câu bị động** là câu có một chất giọng thụ động được sử dụng trong văn viết nhiều hơn trong văn nói bình thường và được dùng để viết trong các loại văn bản nhiều hơn các loại câu khác. Câu bị động có mặt hầu hết trong các báo chí (tạp chí) hơn là trong các loại câu truyện như tiểu thuyết (truyện ngắn, một số loại ký...) nhưng hầu hết các nhà báo và nhà văn tiểu thuyết sử dụng những câu này rất hay và rất linh hoạt (dùng các phép ẩn dụ, biện ngẫu...).

Tuy nhiên, một số loại câu bị động lại được dùng trong văn để viết các bài viết về khoa học và công nghệ. Những bài báo viết về thông tin khoa học thường có chứa nhiều thể loại câu bị động hơn các loại câu khác.

Không nên sử dụng câu bị động trong văn nói trừ khi có một lý do chính đáng và hợp lý.

*** Cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động**

Việc chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động (và ngược lại) ở mỗi đoạn văn đều nhằm liên kết các câu trong đoạn văn thành một mạch văn thống nhất.

Ví dụ:

a) Khòì nhinh tái tô bảng => Tô bảng tái nhonz khòì nhinh tực. → $\text{khòì} \text{nhinh} \text{ tái} \text{ tô} \text{ bảng} \Rightarrow \text{tô} \text{ bảng} \text{ tái} \text{ nhonz} \text{ khòì} \text{ nhinh} \text{ tực.}$

b) Hiên hờ pén côn => Pén côn như học hiên. → $\text{hiên} \text{ hờ} \text{ pén} \text{ côn} \Rightarrow \text{pén} \text{ côn} \text{ như} \text{ học} \text{ hiên.}$

*** Cách chuyển đổi câu bị động thành câu chủ động:**

Chuyển từ (hoặc cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu và thêm các từ bị, hay được vào sau từ (cụm từ) ấy.

Ví dụ:

a) Xảu tái nhonz xanz => tại xanz xảu tăng tái → $\text{xảu} \text{ tái} \text{ nhonz} \text{ xanz} \Rightarrow \text{tại} \text{ xanz} \text{ xảu} \text{ tăng} \text{ tái}$

b) Mừng ngoaz nhonz xanz hiên => tại xanz hiên mừng tăng ngoaz. → $\text{mừng} \text{ ngoaz} \text{ nhonz} \text{ xanz} \text{ hiên} \Rightarrow \text{tại} \text{ xanz} \text{ hiên} \text{ mừng} \text{ tăng} \text{ ngoaz.}$

Chuyển từ (cụm từ) chỉ đối tượng của hoạt động lên đầu câu, đồng thời lược bỏ hoặc biến từ (cụm từ) chỉ chủ thể của hoạt động thành một bộ phận không bắt buộc trong câu.

Ví dụ:

Nhạc hặng xỉ đày liêngz ngua => Liêngz ngua ết hặng → $\text{hm}^1\text{m} \text{h}^2\text{z} \text{h}^3 \text{z}^4 \text{h}^5\text{z} \text{z}^6 \text{z}^7 \text{z}^8 \text{z}^9$ => $\text{h}^5\text{z} \text{z}^6 \text{z}^7 \text{z}^8 \text{z}^9 \text{h}^2\text{z}$.

3.4. Câu kể hay còn gọi là câu trần thuật.

3.4.1. Câu kể được dùng để kể lại hay xác nhận, mô tả các sự vật, sự kiện, hiện tượng với các đặc trưng của chúng, Mục đích là nêu sự việc để người nghe cùng biết, không đòi hỏi phải đáp lại.

Ví dụ:

a) Khòì lông nhai bàn tờ ma → $\text{z}^1\text{on}^2 \text{ni}^3 \text{m}^4\text{on}^5 \text{v}^6\text{on}^7 \text{h}^8 \text{ni}^9$.

b) Muz ngoa lung Thảo quảng hé đày pá ê. → $\text{h}^1\text{m}^2 \text{z}^3\text{on}^4 \text{h}^5\text{z} \text{z}^6 \text{z}^7 \text{z}^8 \text{z}^9$.

3.4.2. Các loại câu kể:

a) Câu kể **ai làm gì ?**: Câu kể **ai làm gì ?** được dùng để kể về hoạt động của người, động vật hoặc đồ vật (được nhân hoá).

Ví dụ:

- Pơ thàu au quai ọc na → $\text{z}^1\text{on}^2 \text{h}^3\text{z} \text{on}^4 \text{h}^5\text{z} \text{z}^6\text{on}^7 \text{z}^8\text{on}^9 \text{z}^10$.

- Xóng pơ thàu lóc nuột. → $\text{h}^1\text{on}^2 \text{z}^3\text{on}^4 \text{z}^5\text{on}^6 \text{h}^7\text{z} \text{h}^8\text{z}$.

- Xóng mẹ ngu phẳn xược. → $\text{h}^1\text{on}^2 \text{h}^3\text{z} \text{z}^4 \text{z}^5\text{on}^6 \text{h}^7\text{z} \text{h}^8\text{z}$.

- Xóng mẹ nược co lai. → $\text{h}^1\text{on}^2 \text{h}^3\text{z} \text{h}^4\text{z} \text{h}^5\text{z} \text{z}^6 \text{z}^7\text{on}^8$.

b) Câu kể **Ai thế nào ?**: Câu kể **Ai thế nào ?** được dùng để miêu tả về đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của người, vật.

Ví dụ:

- Xàng tang, mi ề đọc mayz đí → 𑜀𑜂𑜆𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫, 𑜏𑜃𑜫 𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇.
- Pung nguaz lên hầu pả → 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇.

c) Câu kể **Ai là gì ?**: Câu kể **ai là gì ?** được dùng để giới thiệu hoặc nêu nhận định về người, vật.

Ví dụ:

- Lan đáng hiên lớp một → 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇.
- Pá khòì mặc tez là pá lạt → 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇.

3.5. Câu khẳng định, câu phủ định

3.5.1. Câu khẳng định là câu xác nhận sự có mặt các hiện tượng, sự vật hay sự kiện nào đó với các đặc trưng của chúng.

Ví dụ :

- Tô pá niz pát năm nóng hươn hau → 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇.
- Pung cảy ni mền hóng hươn hau mát. → 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜡𑜂𑜆𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇.
- P'hún xừa hóng khòì → 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫.

3.5.2. Câu phủ định.

Trái với khẳng định, câu phủ định xác nhận sự vắng mặt các sự vật, hiện tượng, sự kiện... hay các đặc trưng đó của chúng.

Trong tiếng Thái thường sử dụng các từ có nghĩa phủ định như: *bỏ mẹn, bỏ đày, bỏ nhăm, bỏ pên, bỏ giác,...hê, hê đày, hê đi,...*

Ví dụ:

- Cú bỏ hê đày → ມຸ ລໍ ວໍ ຈໍ.
- Mung ét bỏ mẹn → ນັງ ຂໍ ລໍ ມິນ.
- Tang páy bỏ đày → ທາງ ລາ ລໍ ຈໍ.
- Ài nhinh bỏ nhăm → າິນ ມັງ ລໍ ມະ.

3.6. Câu cầu khiến.

Câu cầu khiến là những câu được dùng để bày tỏ ý muốn có tính chất yêu cầu hoặc bắt buộc, khiến người nghe thực hiện điều được nêu ra trong câu. Ta có thể phân biệt các loại câu cầu khiến sau đây:

a) Câu cầu khiến với các tiểu từ mệnh lệnh, như *thời, nơ, đày, mẽ,...*:

Ví dụ:

- Mung páy xía mẽ → ນັງ ນື ຈໍ ມິນ.
- Hau páy thời → ວໍ ລາ ມັງ.
- Lung ma xía nơ → ລຸງ ມາ ຈໍ ມິນ.

b) Câu cầu khiến biểu hiện sự ngăn cấm hay khuyên răn thường dùng từ: *bỏ đày, nha ét, bỏ mi,..*

Ví dụ:

- Pả đổng ni bỏ mi pơ lơ ðày ét hảy. → នាំ វា អី វ៉ ើ វ៉ ើ
៧៩ ៦៧ អ៩.

- Nha thág hảy đủ pả ca, nha ét na năm paiz hín. → ពិ
៣១ អ៩ វ៉ នាំ អ៊, ពិ ៦៧ ៧១ វ៉ ៧៩ នាំ អ៊ អ៊.

3.7. Câu cảm thán.

Câu cảm thán được sử dụng khi người ta nói biểu lộ tình cảm, thái độ đánh giá các trạng thái tinh thần đối với sự kiện được nêu ra, Tất cả các loại câu, ở những mức độ khác nhau đều chứa đựng những thông tin về tình cảm, Việc xác định mức độ tình cảm đều thuộc về câu cảm thán bao hàm những sắc thái khác nhau đều như: vui buồn, ngạc nhiên, đau thương....

Ví dụ :

- Phaz ơiz pến ăn lơ tăng kệt púm hệnh neo niz → ឃើ ឆៃ !
នាំ ៧១ ើ ក៏ ៧៧ នាំ អ៊ ៧៧ អ៊.

- Tô quai đí lừa az êt tơ lơ xẩu nhăng tái phaz ơi. → អ៊
អ៊ ៧១ ើ អ៊ ៦៧ អ៊ ើ ៧៧ ក៏ ៧៧ ឃើ ឆៃ!

- Phaz ơiz, toi côn khôn thực nhạc tez. → ឃើ ឆៃ! អ៊ អ៊
អ៊ ៧១ អ៊ ៧១ ៧៧.

3.8. Câu hỏi:

3.8.1. Câu hỏi (câu nghi vấn) là câu dùng để hỏi về những điều chưa biết.

- Lan đáng ét ăn lơ? → ៧៧ ៧១ ៦៧?

- Pơ lơ thág hảy ni ạ? → ើ ើ ៣១ ៧១ អ៩ អ៊ ៦៧?

- Ngai kín khàu páy? → ɲw̃ ɲ̃ɲ ɲ̃' ɲ'?
- Mung páy hiên bo? → ɲ̃ɲ ɲ' ɲ̃ɲɲ ɲ'?
- Pà tằm hục mômz páy? → ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ'?

3.8.2. Các hình thức của câu hỏi:

- Trong tiếng Thái hệ Lai – Pao, câu hỏi có các từ dùng để hỏi (các từ nghi vấn) như: Pơ, ăn lơ, neo lơ, ...; mi...bỏ, đày ... hê....

- Khi viết, cuối câu hỏi có dấu chấm hỏi (?)
- Phần lớn các câu hỏi dùng để hỏi người khác nhưng cũng có câu hỏi đặt ra để tự hỏi mình.

Ví dụ:

- Mi pơ lơ páy háy bo? → ɲ̃ ɲ̃' ɲ̃' ɲ' ɲ' ɲ'?
- Mung êt ăn lơ ạ? → ɲ̃ɲ ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃'?
- Ngai khảm ét neo lơ né? → ɲw̃ ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃'?
- Ngai **mi** khàu kín **bỏ**? → ɲw̃ ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ'?
- Mung **đày** ngân páy háy lơ bỏ **hê** ạ? → ɲ̃ɲ ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃'?

3.8.3. Dùng câu hỏi vào mục đích khác:

* Câu hỏi là câu dùng để hỏi về những điều chưa biết, nhưng cũng có khi câu hỏi được dùng vào mục đích khác.

Cụ thể:

- Có thể dùng câu hỏi để thể hiện thái độ khen, chê

Ví dụ:

- + Lọc xáo ngai đi tez bo? → ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃' ɲ̃'?

+ Mia ngai xạng tez bo? → nɤ ɔɯ ʔɔŋ ɯᵛ ɔ?

+ Pà Khoàn xanz hệnh bả? → ɯᵛ ɯᵛᵛᵛ ʔɔŋ ʔɔŋ ɔ?

- Có thể dùng câu hỏi để thể hiện sự khẳng định, phủ định.

Ví dụ:

+ Chauz bỏ êt xỉ pơ lơ ét hờ? → ɯᵛ ɔ ɔᵛ ʔɔŋ ɔᵛ ɔᵛ ʔɔŋ?

+ Mung bỏ páy xỉ pơ lơ páy hờ? → ɯᵛ ɔ ɯᵛ ʔɔŋ ɔᵛ ɔᵛ ɯᵛ ʔɔŋ?

+ Tô bỏ kín xỉ pơ lơ khảm kín năm? → ɯᵛ ɔ ɯᵛ ʔɔŋ ʔɔŋ ɔᵛ ɔᵛ ɯᵛ ʔɔŋ ʔɔŋ?

- Có thể dùng câu hỏi để thể hiện yêu cầu, mong muốn

Ví dụ :

+ Ngai hờ khòì manz quai đày bo? → ɯᵛ ʔɔŋ ɯᵛ ɯᵛᵛᵛ ʔɔŋ ɯᵛᵛᵛ ɯᵛ ɔ?

+ Ngai hờ khòì khó kín khàu năm nơ? → ɯᵛ ʔɔŋ ɯᵛ ɯᵛᵛᵛ ɔ ɯᵛᵛᵛ ɯᵛ ʔɔŋ ʔɔŋ?

+ Ngai hờ khòì au lực xáo ngai nơ? → ɯᵛ ʔɔŋ ɯᵛ ɯᵛᵛᵛ ɔᵛ ʔɔŋ ʔɔŋ ɯᵛ ʔɔŋ ʔɔŋ?

- Có thể dùng câu hỏi để thể hiện mệnh lệnh

Ví dụ :

- Đày thàng mát tǎng pǎ ni bo? → ɯᵛ ʔɔŋ ʔɔŋ ʔɔŋ ʔɔŋ ɯᵛ ʔɔŋ ɔ?

- Đày au mát càu tô ngua niz bo? → ɯᵛ ɔᵛ ʔɔŋ ʔɔŋ ɯᵛ ʔɔŋ ɯᵛ ʔɔŋ ɔ?

- Đày pǎt mát mòi côn nghiệ̣n giá niz bo? → ɯᵛ ɔᵛ ʔɔŋ ʔɔŋ ʔɔŋ ʔɔŋ ʔɔŋ ɯᵛ ʔɔŋ ɔ?

3.8.4. Giữ phép lịch sự khi đặt câu hỏi

Khi hỏi người khác cần giữ phép lịch sự, cụ thể:

- Cần thưa gửi, và xưng hô có ngữ điệu hỏi cho phù hợp với quan hệ mình với người được hỏi.

Ví dụ

+ Khó ngại hờ khời thám nòi nụng nơ? → ǎ ɦɯɯ ɦ̃ ɔ̃ɯɯ
ɦ̃ɩɩ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃?

+ Khó ngại ý đú hờ khời kín leng năm nơ? → ɦ̃ ɣɯɯ ẽ ɦ̃
ɦ̃ ɔ̃ɯɯ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɩɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃?

+ Mời mời ngại ma kín khàu năm khời đày bo? → ɦ̃ɦ̃ɦ̃
ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɣɯɯ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃?

- Cần tránh những câu hỏi làm phiền lòng người khác

Ví dụ những câu kiêu:

+ Xưa hạ mừng, mừng nhãng bỏ hê páy bạ? → ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃,
ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃?

+ Húa anhz mừng, mừng khẳm ma năm cú ết ăn lơ? → ɦ̃ɦ̃ɦ̃
ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃ ɦ̃ɦ̃ɦ̃?

4. Trạng ngữ:

4.1. Khái niệm:

- Trạng ngữ là thành phần phụ của câu, xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, ... của sự việc được nêu trong câu.

- Trạng ngữ trả lời cho câu hỏi: Khi nào ? Ở đâu ? Vì sao ? Để làm gì ?

Ví dụ:

- Muz nham, đín tăng phaz zủ khờ cấn.
- $\overset{\text{h}}{\text{m}} \text{ m} \text{ n}$, $\overset{\text{y}}{\text{r}} \overset{\text{h}}{\text{v}} \overset{\text{w}}{\text{v}} \overset{\text{u}}{\text{v}} \overset{\text{z}}{\text{h}} \text{ m}$.

4.2. Các loại trạng ngữ:

a) Trạng ngữ chỉ nơi chốn:

- Trạng ngữ chỉ nơi chốn là thành phần phụ của câu làm rõ nơi chốn diễn ra sự việc nêu trong câu. Trạng ngữ chỉ nơi chốn trả lời cho câu hỏi ở đâu ?

Ví dụ:

- Tênh pái mayz, tô nộc hongz votz votz.

→ $\overset{\text{h}}{\text{v}} \overset{\text{v}}{\text{m}} \overset{\text{h}}{\text{z}}$, $\overset{\text{m}}{\text{h}} \overset{\text{h}}{\text{h}} \overset{\text{h}}{\text{v}} \overset{\text{h}}{\text{v}} \overset{\text{h}}{\text{v}}$.

b) Trạng ngữ chỉ thời gian:

- Trạng ngữ chỉ thời gian là thành phần phụ của câu làm rõ thời gian diễn ra sự việc nêu trong câu. Trạng ngữ chỉ thời gian trả lời cho câu hỏi: Bao giờ ? Khi nào ? Mấy giờ ?

...

Ví dụ:

- Tỉ xauz niz, mời khòì pý khút tang.

→ $\overset{\text{h}}{\text{v}} \overset{\text{h}}{\text{h}} \overset{\text{h}}{\text{h}}$, $\overset{\text{h}}{\text{h}} \overset{\text{v}}{\text{v}} \overset{\text{v}}{\text{v}} \overset{\text{v}}{\text{v}} \overset{\text{v}}{\text{v}}$.

c) Trạng ngữ chỉ nguyên nhân:

- Trạng ngữ chỉ nguyên nhân là thành phần phụ của câu giải thích nguyên nhân sự việc hoặc tình trạng nêu trong câu. Trạng ngữ chỉ nguyên nhân trả lời cho câu hỏi: Vì sao ?, Nhờ đâu ?, Tại sao ?

Ví dụ:

- Tại phaz naoz, mời ngua, quai tái mát.

→ ၇၁၂၂ ဖိ၂် ၂၂၁၂၂, ၂၂၂၂ ၂၂၂, ၂၂၂၂၂ ၂၂၂၂ ၂၂၂.

d) Trạng ngữ chỉ mục đích:

- Trạng ngữ chỉ mục đích là thành phần phụ của câu làm rõ mục đích diễn ra sự việc nêu trong câu. Trạng ngữ chỉ mục đích trả lời cho câu hỏi: Để làm gì ? Nhằm mục đích gì ? Vì cái gì ? ...

Ví dụ:

- Nhạc hờ hặng mi, ài Nam bỏ mi chơ lơ vang paz.

→ ၂၂၂၂၂ ၂၂၂ ၂၂၂ ၂၂, ၂၂၂၂ ၂၂၂၂ ၂၂၂ ၂၂၂ ၂၂၂ ၂၂၂ ၂၂၂.

II. Sử dụng dấu câu trong chữ Thái hệ Lai- Pao

1. Định nghĩa:

Dấu câu là kí hiệu dùng để thể hiện những mối quan hệ ngữ pháp khác nhau hoặc thể hiện ngữ điệu khác nhau của mục đích nói.

Ví dụ câu viết theo tiếng Việt:

- Quai tháy na, bỏ đày ết xinz. (*bỏ đày ết xinz*)

- Quai tháy na bỏ đày, ết xinz. (*đày ết xinz*)

Trong chữ Thái Lai- Pao cổ không có dấu câu như trong tiếng Việt, khi hết câu này chuyển sang câu khác thường có dấu ngang, trong câu không có các dấu “phẩy”, “chấm phẩy”, “dấu chấm”,...mà chỉ có thể thay thế bằng các từ “nôi” để bỏ ngữ. Khi đọc phải cố gắng biểu đạt câu theo từng ngữ cảnh, vì vậy rất khó phân biệt câu.

Ví dụ:

- Quai tháy na bỏ đày ết xin. (*bỏ đày ết xin*)

→ 𐄂𐄃𐄄𐄅 𐄆𐄇 𐄈𐄉 𐄊 𐄋𐄌 𐄍𐄎𐄏 𐄐𐄑 (𐄊 𐄋𐄌 𐄍𐄎 𐄐𐄑)

- Quai tháy na bỏ đày ết xin **xía**. (*đày ết xin*)

→ 𐄂𐄃𐄄𐄅 𐄆𐄇 𐄈𐄉 𐄊 𐄋𐄌 𐄍𐄎𐄏 𐄐𐄑 𐄒𐄓 (𐄊 𐄋𐄌 𐄍𐄎 𐄐𐄑)

Để thuận tiện cho người học, nghiên cứu chữ Thái hệ Lai – Pao chúng ta có thể sử dụng các dấu câu thông thường trong tiếng Việt để biểu đạt, như dấu “chấm”, “dấu hỏi”, “dấu phẩy”, “chấm than”.

2. Các dấu câu sử dụng trong chữ Thái hệ Lai- Pao

2.1. Dấu chấm:

- Dấu chấm được dùng đặt cuối câu trần thuật (câu kể).

- Dấu chấm khi dùng cuối đoạn văn, ngoài việc báo hiệu sự kết thúc câu trần thuật, nó còn báo hiệu sự kết thúc đoạn văn. Lúc này, dấu chấm còn được gọi là dấu chấm xuống dòng.

- Khi đọc câu có dấu chấm phải hạ giọng ở cuối câu, ngưng nghỉ lâu hơn dấu phẩy trước khi bắt đầu câu mới.

- Sau dấu chấm là một câu khác. Chữ đầu tiên sau dấu chấm trong chữ Lai- Pao cũng chỉ là chữ bình thường (*chưa tạo được font chữ viết hoa*)

Ví dụ :

+ Lung Thảo hừn hảy. → 𐄂𐄃 𐄄𐄅 𐄆𐄇 𐄈𐄉 𐄊𐄋.

+ Lung Thảo hừn hảy tán khàu. Tán khàu đày tứm lắ tắ đày ma hươn. Dủ hươn, pà Ván liêngz monz, xáo lợc, liêngz muz, cứa cắy thà.

+ Xẩu thám khòi muz nà pay nhai năm xẩu ðày bo. →
꩖꩖ ꩆ1ꩆ 20꩖ ꩆ ꩆꩆ 5ꩆ 1꩖ ꩆꩆ ꩆ꩖ 4ꩆ 3ꩆ 20.

- Khi một phần của câu là câu hỏi được trích hoặc dẫn lại, thì vẫn sử dụng dấu chấm hỏi.

Ví dụ:

+ Xẩu thám cú: Muz nà páy nhai năm cú bo? → ꩖꩖ ꩆ1ꩆ
ꩆꩆ ꩆꩆ ꩆꩆ 5ꩆ 1꩖ ꩆꩆ ꩆꩆ ꩆꩆ 5ꩆ 20?

2.3. Dấu chấm than:

- Dấu chấm than (!) được dùng để đặt cuối câu khiến và câu cảm.

Ví dụ :

+ Kênh tez ! → ꩆꩆ ꩆꩆ!

+ Mạnh đô ! → ꩆꩆꩆꩆ ỹ!

+ Khiều ét tơ lơ lằm né ! → 2ꩆꩆ 3ꩆ ꩆ ꩆ 4ꩆ ꩆ!

- Sau dấu chấm than là một câu khác. Đối với chữ Thái phiên âm thì chữ cái đầu tiên sau dấu chấm than phải viết hoa. Còn đối với chữ Thái Lai- Pao thì vẫn viết bình thường.

Ví dụ :

- Quam xuối hóng ời Lan muộn tez ! Pơ lơ cả dí lang.

→ ꩆꩆꩆꩆ ꩆꩆꩆ ꩆꩆꩆ 0ꩆꩆ 1ꩆꩆ ꩆꩆꩆꩆ ꩆꩆꩆ ꩆꩆ ꩆ ꩆ ỹ 1ꩆꩆ.

- Dấu chấm than khi được đặt trong dấu ngoặc đơn (!) hoặc dùng cùng với dấu chấm hỏi trong ngoặc đơn (!?) dùng để biểu thị thái độ mỉa mai, hoài nghi.

Ví dụ :

- Ngai êt bỏ đày boz (!) → ɲʉ̃ ʒɪ̃ ɲ̃ ɣʒ̃ ɲ̃ (!)
- Tại khi xanz hênh boz (!) → ɲʉ̃ ʒ̃ ʒɪ̃ ʒ̃ ɲ̃ (!)

2.4. Dấu phẩy:

Dấu phẩy là dấu câu dùng để tách các thành phần câu
 a) Tách các thành phần cùng loại với nhau.

Ví dụ :

- Xám ài, Hoàng, Hùng, Quang, pơ lơ cả mẩn.

→ ʒɪ̃ ʒ̃, ʒɪ̃ ʒ̃, ʒ̃ ʒ̃, ʒ̃ ʒ̃, ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃.

- Khòi, ngài, pà Xoan páy báỉ háy → ʒ̃ ʒ̃, ɲʉ̃, ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃

ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃.

b) Tách các thành phần phụ với các thành phần chính

Ví dụ :

- Muz ngoa, tay bàn hau páy thàng tang.

→ ʒ̃ ʒ̃, ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃.

- Muz cón, hươn lơ cả đày pá ề.

→ ʒ̃ ʒ̃, ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃.

c) Tách phần giải thích với các từ ngữ được giải thích.

Ví dụ:

- Bàn Lau, ề hươn đày khàu ề, pí nà bỏ dàn xẹp tongz.

→ ʒ̃ ʒ̃, ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃, ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃ ʒ̃.

d) Tách các vế câu ghép với nhau:

Ví dụ:

- Phaz khangz phón hanh, tang khangz mủn.

→ 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜁𑜇 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜁𑜇, 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜁𑜇 𑜏𑜃𑜫.

- Mung khangz hà, cú khangz hà.

→ 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜁𑜇 𑜏𑜃𑜫, 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜁𑜇 𑜏𑜃𑜫.

- Côn khangz khôn, khangz ê lực.

→ 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜁𑜇 𑜏𑜃𑜫, 𑜇𑜁𑜇 𑜏𑜃𑜫.

2.5. Dấu hai chấm:

- Dấu hai chấm là dấu có dạng hai chấm :)), dùng trong câu có lời giải thích, lời dẫn trực tiếp hoặc liệt kê.

- Dấu hai chấm dùng để:

a) Báo hiệu điều trình bày tiếp theo mang ý giải thích, thuyết minh, cụ thể hoá ý nghĩa của phần câu đứng trước dấu hai chấm.

b) Báo hiệu sau dấu hai chấm là lời dẫn trực tiếp. Lời dẫn trực tiếp thường được đặt trong dấu ngoặc kép hoặc sau dấu gạch ngang.

Ví dụ:

Mọc hén khò, lung Quan vauz luón:

- Òi Hương au p'hua mômz!

→ 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜇𑜁𑜇, 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 :

- 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫 𑜏𑜃𑜫!

c) Dấu hai chấm đặt trước phép liệt kê

Ví dụ :

- Cuống hảy mi ề neo: khàu, đươi, mạc tánh, mạc phặc, mạc ặc, òi liêm, mạc nga, mạc môn p'hau.

→ ມຸ່ງ ມຸ່້ ນີ້ ອີ້ ກຸ່ງ: ມຸ່້, ຢຸ່້, ມີ່ມ ມຸ່້ງ, ມີ່ມ ພັ່ມ, ມີ່ມ ອີ່ມ, ອ່ອ່ ມຸ່ງ, ມີ່ມ ງ, ມີ່ມ ນີ້ ມ.

2.6. Dấu ngoặc đơn:

- Dấu ngoặc đơn là dấu có dạng (), thường dùng để giải thích, chú thích.

- Dấu ngoặc đơn được dùng trong các trường hợp sau:

a) Đánh dấu các từ, cụm từ, các câu tác dụng giải thích, minh họa, bổ sung làm sáng rõ ý nghĩa của các từ trong câu, trong văn bản.

Ví dụ:

- Kín ngai (kín khàu chơ nham xái)

→ ມີ່ກ ງ໌ ພ (ມີ່ກ ມຸ່້ ຈີ້ ມານ ຈ໌ ພ)

- Kín leng (kín khàu chơ nham cặm)

→ ມີ່ກ ມຸ່້ງ (ມີ່ກ ມຸ່້ ຈີ້ ມານ ມຸ່ງ)

b) Đánh dấu các từ ngữ chỉ nguồn gốc của phần trích dẫn.

Vi dụ :

- Phunz Taoz Pú lu tǎng nang úa piệ̀m (tèm xǎp quam chiềnz hóng pà Vi Thị Hoan dủ bàn Chấn) → ພີ່ນ ມຸ່້ ສຸ ລຸ ທັງ ກຸ່ງ ອຸ່ ມຸ່ງ (ມຸ່້ງ ຈັວ ມຸ່້ ພານ ພັ່ກ ມຸ່້ງ ມຸ່້ ຈັ ຈີ້ ພານ ພັ່ ມຸ່້ ຈີ້ ຈັ)

2.7. Dấu gạch ngang:

- Dấu gạch ngang là dấu dưới dạng một nét ngang (-), dùng để đánh dấu bộ phận được giải thích, chú thích, lời nói trực tiếp (lời thoại), ...

- Dấu gạch ngang dùng trong các trường hợp sau:

a) Đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu.

Ví dụ:

- Kín khàu bỏ mi ăn cắp- kín khàu keoz.

→ ມີ ກັ ສໍ ນໍ ນີ ອີ ມີ ກັ ມີ ກັ ມີ ກັ.

b) Đặt đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật.

Ví dụ :

Ài Quang vạ:

- Pơ lơ nhăng hanh xỉ hừn hảy tán khàu.

→ ປໍ ລໍ ມໍ າ ນ ກັ ນ ກັ:

- ສໍ ລໍ ກັ ນ ກັ ນ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ.

c) Đặt trước những bộ phận được liệt kê, mỗi bộ phận được trình bày thành những dòng riêng.

Cả hươn khòì mi è tô xát: → ມີ ຈໍ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ ກັ:

- Cây: hoiz tô → ຈໍ: ມີ ກັ ກັ.

- Mú: Hà chục tô → ມີ: ມີ ກັ ກັ ກັ.

- Quai: Xao tô → ມີ ກັ: ມີ ກັ ກັ.

- Ngua: xám xíp tô. → ມີ: ມີ ກັ ກັ ກັ.

d) Đặt giữa hai (hoặc nhiều) tên riêng, giữa các con số để biểu thị quan hệ nào đó.

Ví dụ :

+ Ài Vi Vãn An- phúa òi Kha Thị Liên

→ 317 5 17 017- 75 31 1 5 17.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Phần 1: Từ và từ loại	1
I. Từ, từ đơn và từ phức	1
1. Từ	1
2. Từ đơn và từ phức	1
II. Từ loại	10
1. Danh từ	10
2. Động từ	16
3. Tính từ	17
4. Đại từ	18
5. Số từ	24
6. Lượng từ	25
7. Trợ từ	26
8. Giới từ	26
9. Quan hệ từ	27
10. Trạng từ	
Phần 2: Câu và cấu tạo câu	33
I. Câu và thành phần câu	33
1. Định nghĩa	33
2. Thành phần câu	33
3. Phân loại câu	37
4. Trạng ngữ	50
II. Sử dụng dấu câu trong chữ Thái hệ Lai- Pao	52
1. Định nghĩa	52
2. Các dấu câu	53